KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ND2)

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Ngày 31/12/2024	37,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.4%	**7.7%**	**14.7%**

DT thuần
2024
365
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0| 12.1%

LN thuần
2024
169
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0| 51.6%

LN sau thuế
2024
162
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0| 51.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
61.0%
YoY: +/-▲ 2.8%

ROE
2024
20.0%
YoY: +/-▲ 6.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,281 - 38,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,895
Số lượng CPLH (CP)	49,993,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,425
Sở hữu nước ngoài	35.2%
Beta	(0.02)
EPS	3,246
P/E	11.7

Cơ cấu sở hữu

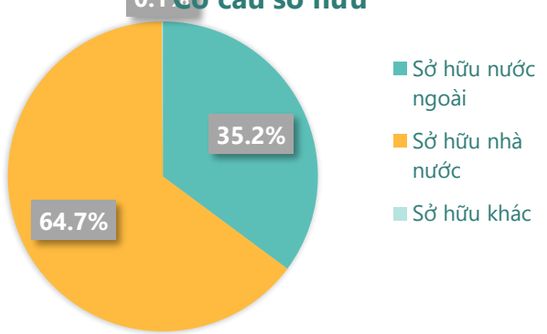

Cơ cấu cổ đông

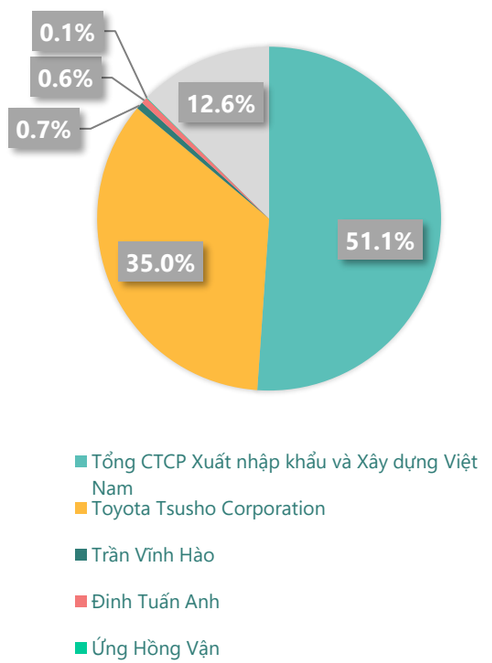

Lịch sử giá

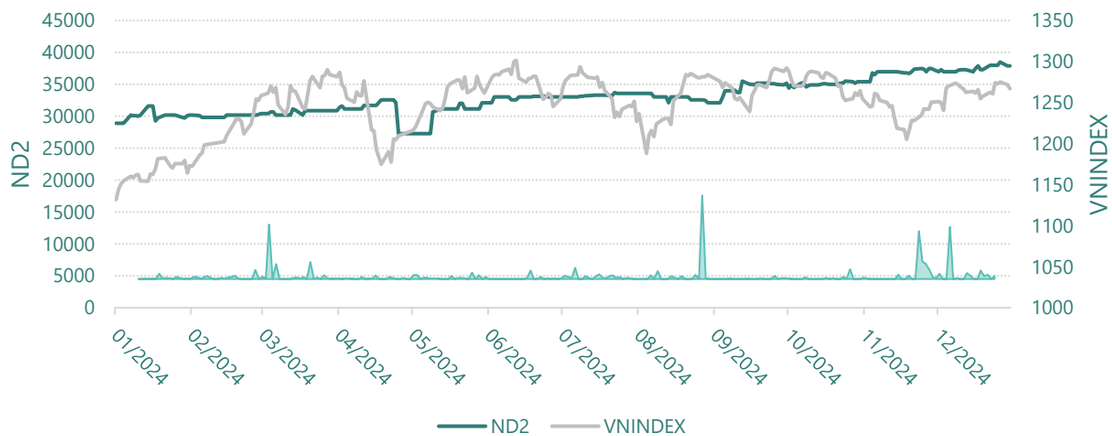

Năm **2024**, **ND2** ghi nhận doanh thu thuần **365.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **161.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.1%** và **tăng 51.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

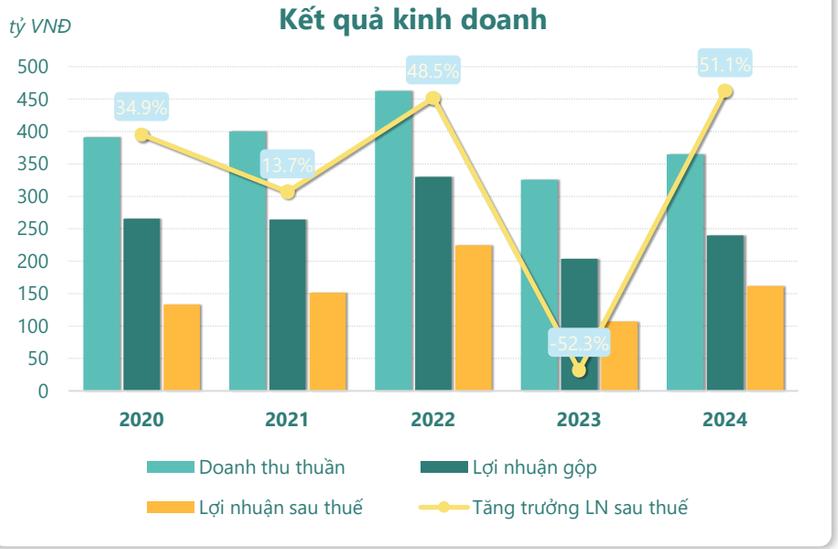

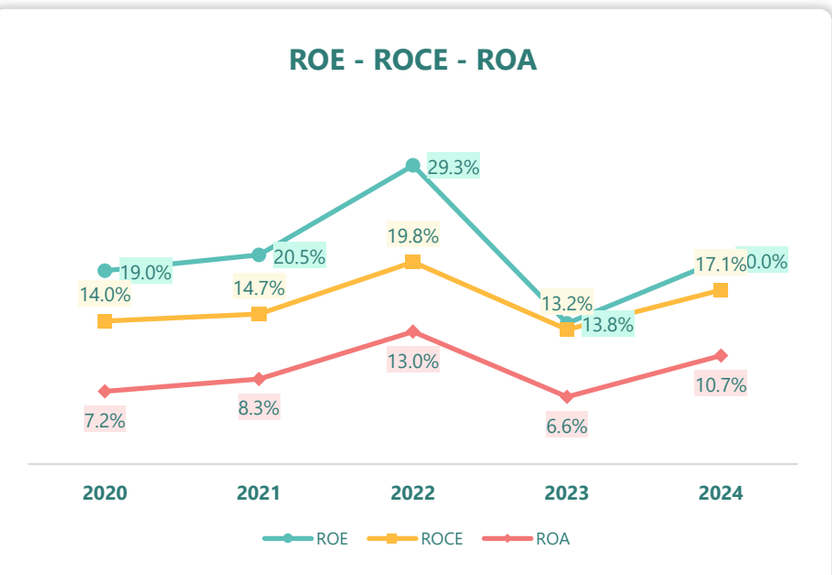

Năm **2024**, **ND2** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **169.3** tỷ đồng, **tăng lên 57.60** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (162.8 tỷ đồng) là 6.47 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **51.76** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **18.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.09** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ND2 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **20.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

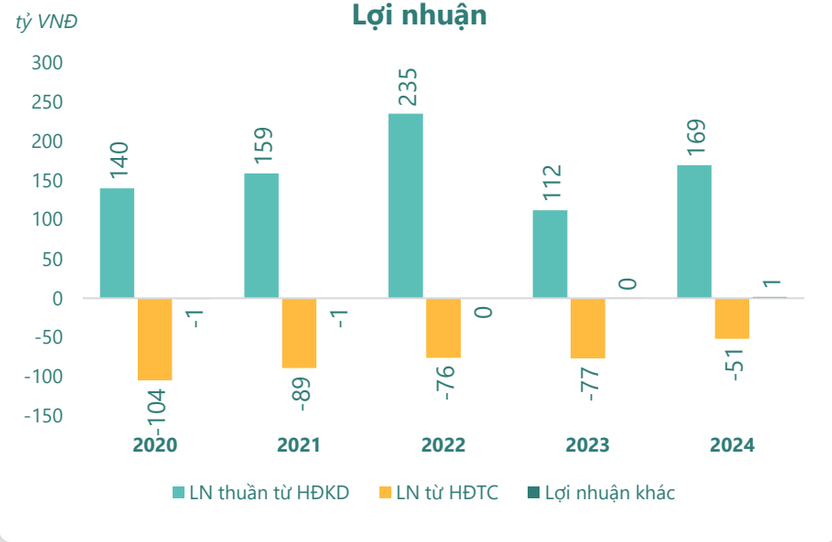

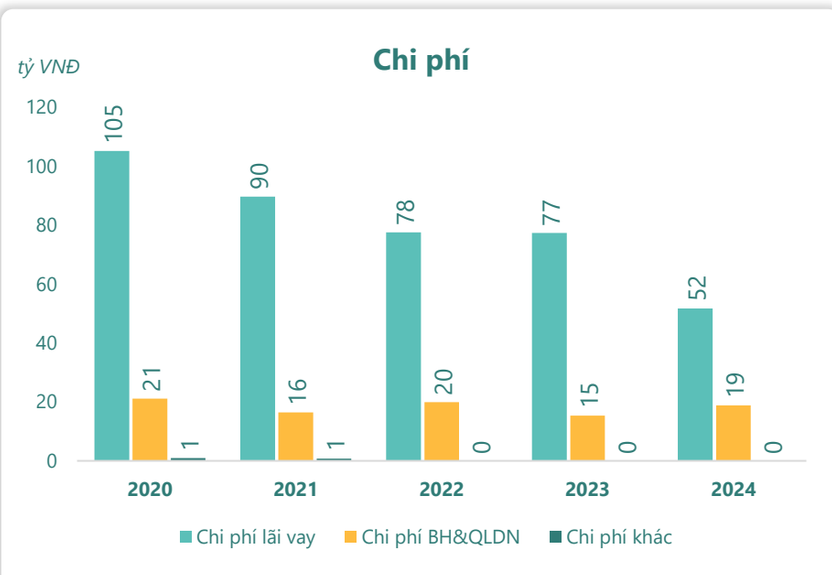

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

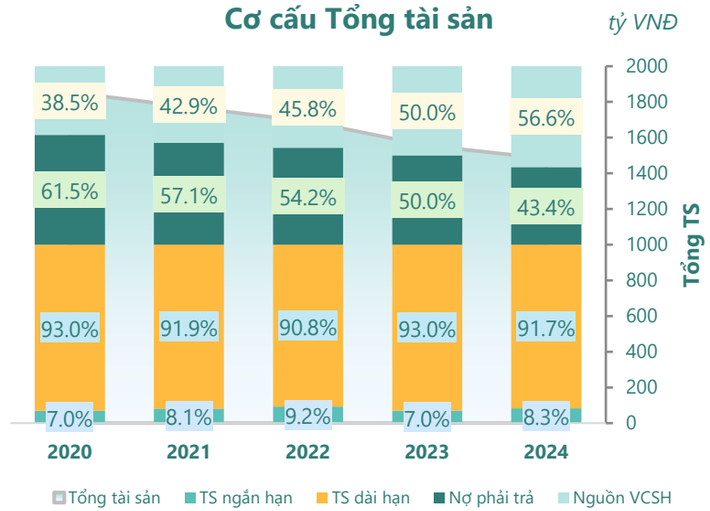

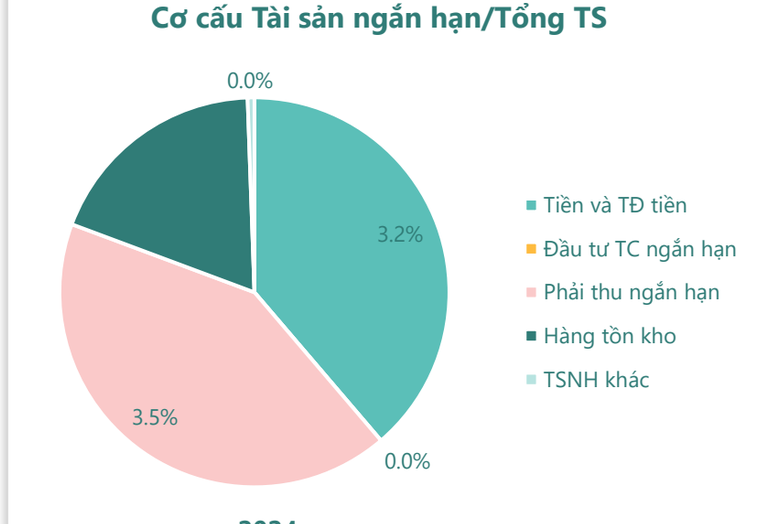

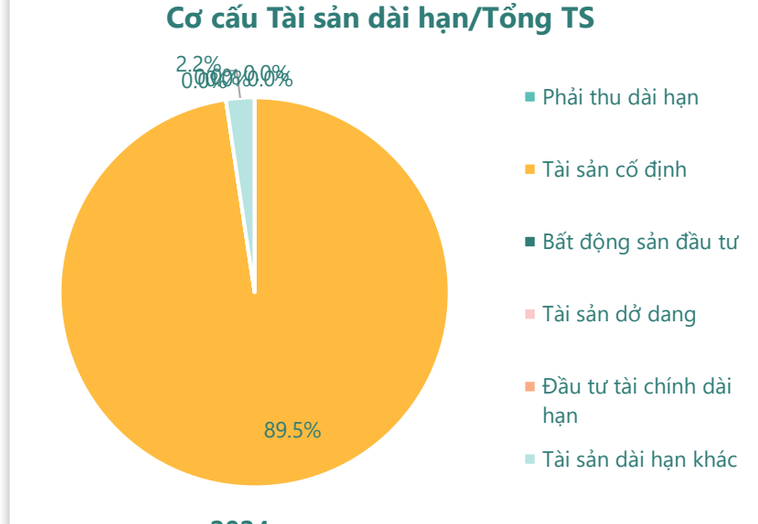

Tổng tài sản của **ND2** năm 2024 đạt **1,482** tỷ đồng, giảm **4.71%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ND2 đạt **123.7** tỷ đồng, tăng trưởng **14.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **8.34%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.50%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.23% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,359** tỷ đồng giảm **6.11%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **91.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **89.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.16%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

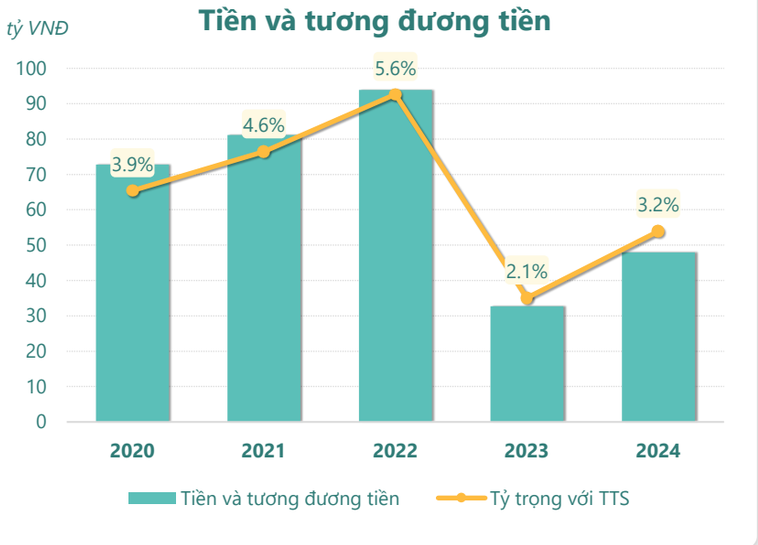

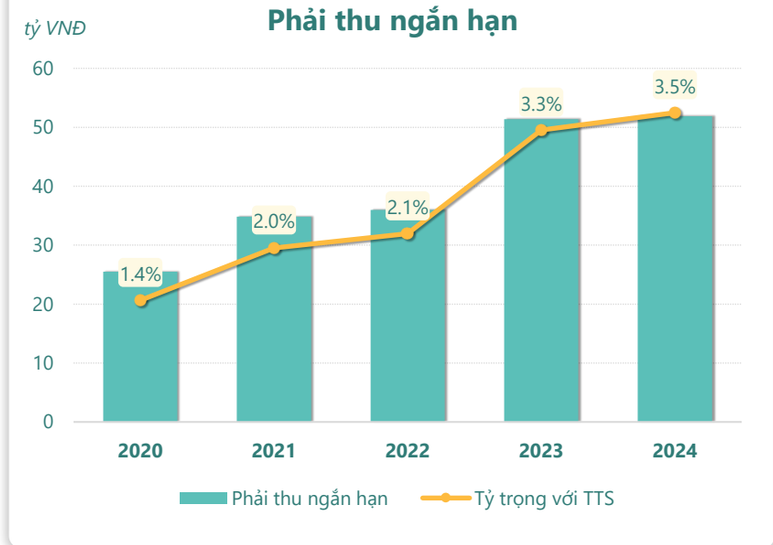



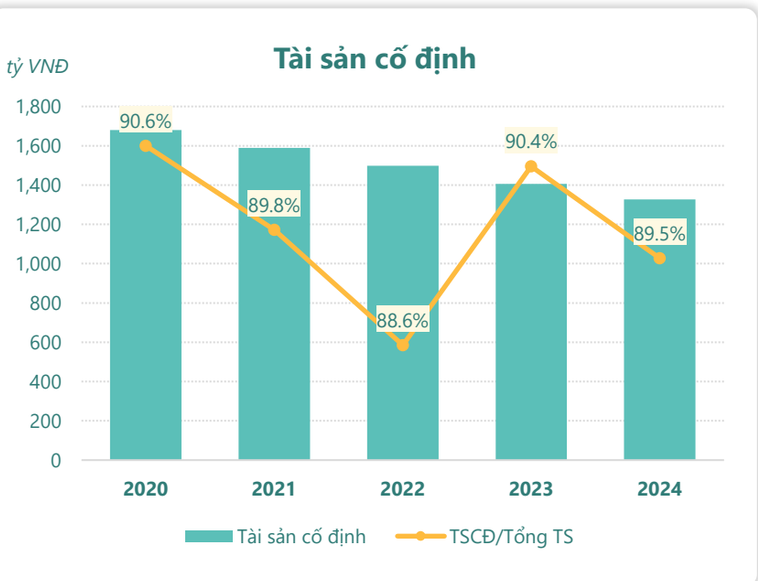

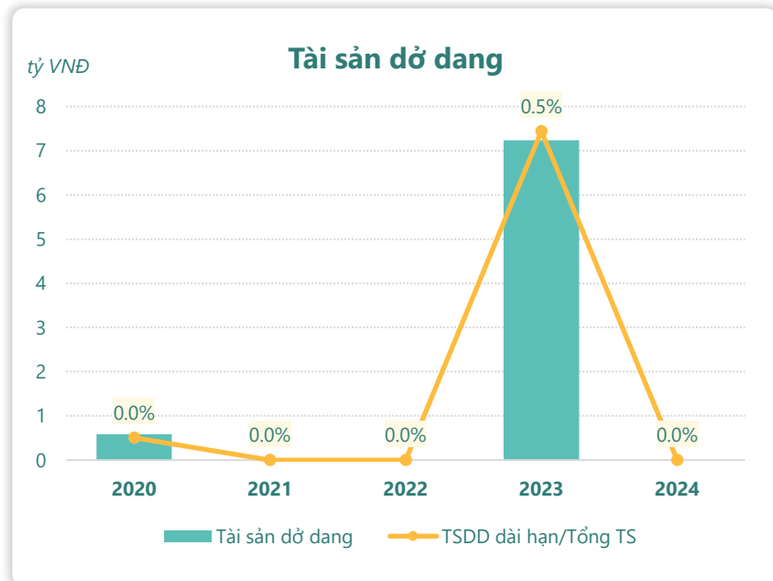

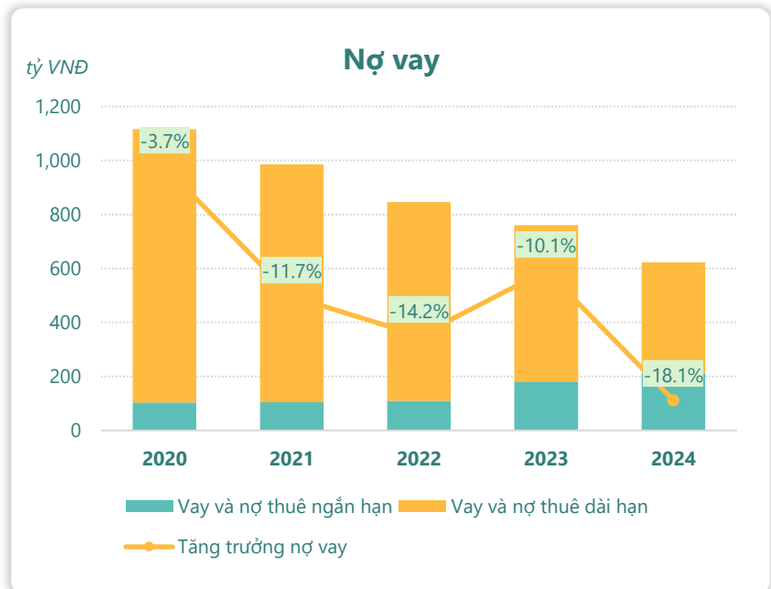

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

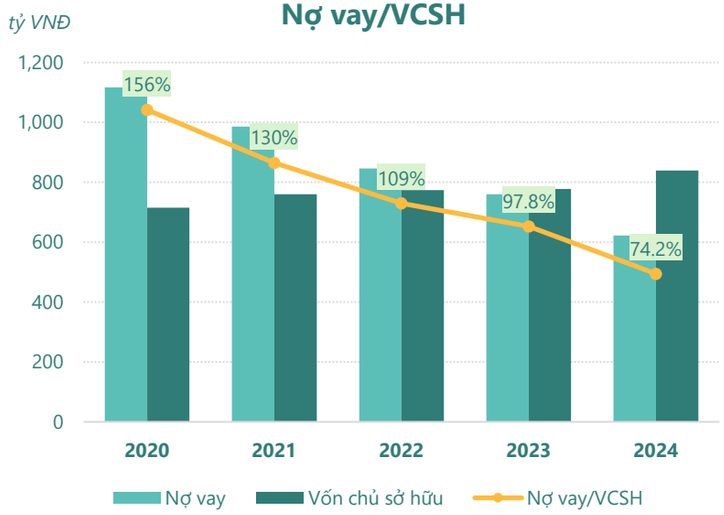

Chỉ số thanh khoản

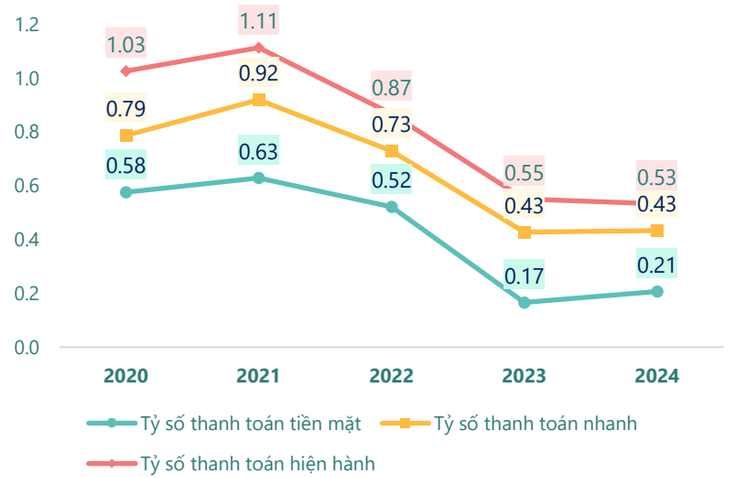

Vòng quay tài sản

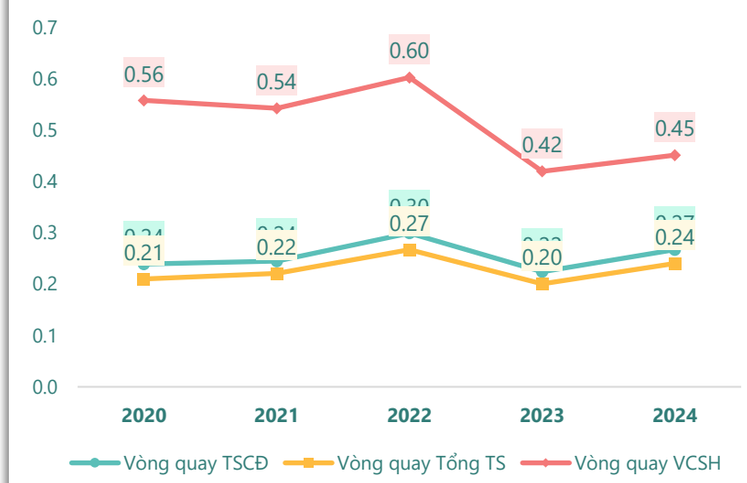

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

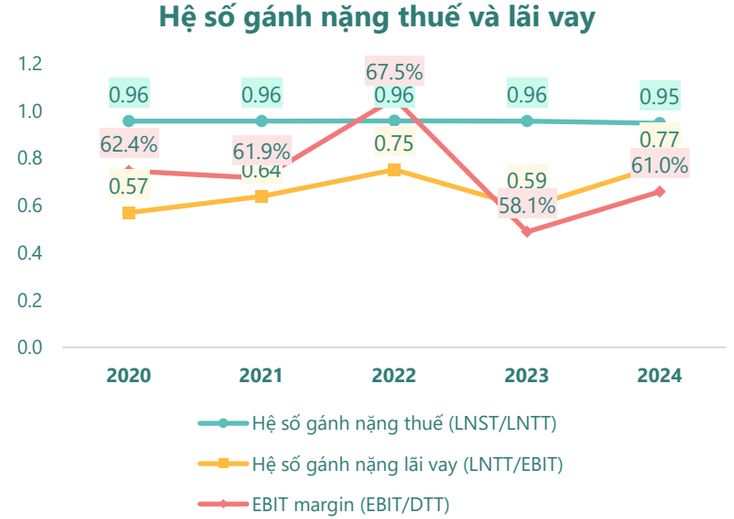

Vòng quay tài sản và ROE

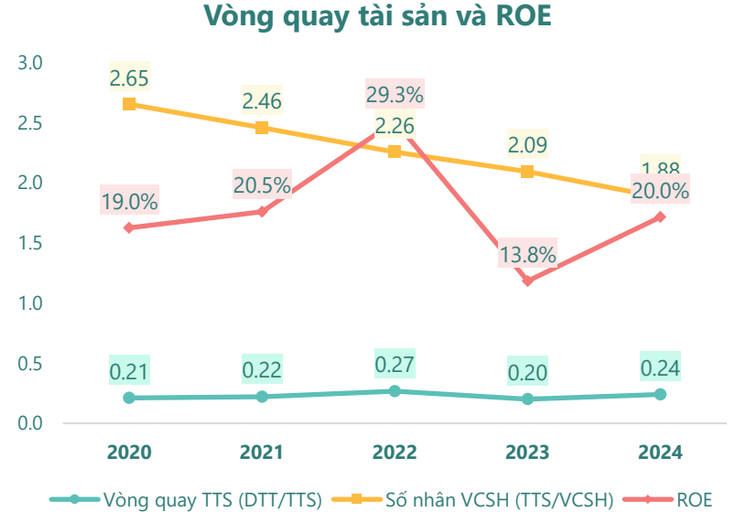

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

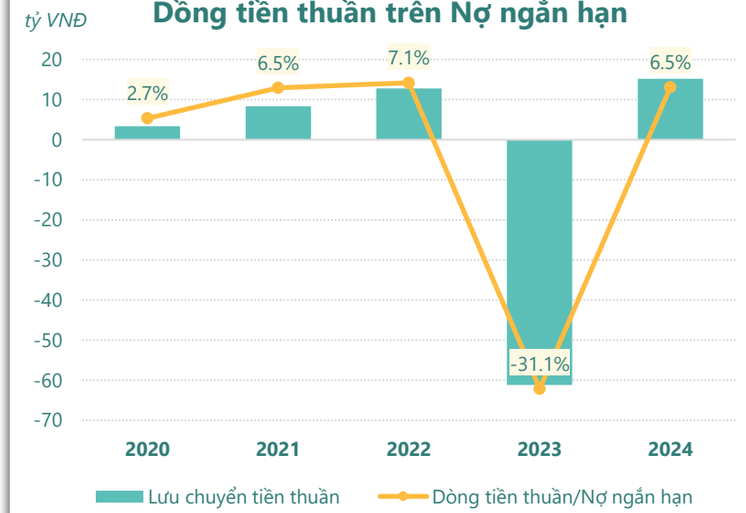

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**400**	**462**	**325**	**365**
Giá vốn hàng bán	136	132	122	125
Lợi nhuận gộp	**264**	**330**	**204**	**240**
Doanh thu HĐTC	0.97	1.94	0.74	0.32
Chi phí TC	89.8	77.6	77.4	51.8
Chi phí lãi vay	**89.7**	**77.6**	**77.3**	**51.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.5	19.9	15.4	18.9
LN thuần từ HĐKD	**159**	**235**	**112**	**169**
Lợi nhuận khác	-0.65	-0.02	0.23	1.49
LN trước thuế	**158**	**235**	**112**	**171**
Lợi nhuận sau thuế	**151**	**225**	**107**	**162**
LNST của CĐ cty mẹ	**151**	**225**	**107**	**162**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	240	300	177	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	1.78	-2.55	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-230	-289	-235	-237
Tiền đầu kỳ	72.8	81.1	93.9	32.7
Lưu chuyển tiền thuần	**8.35**	**12.8**	**-61.2**	**15.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.1	93.9	32.7	47.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,770**	**1,690**	**1,556**	**1,482**
Tài sản ngắn hạn	**144**	**156**	**109**	**124**
Tiền và tương đương tiền	81.1	93.9	32.7	47.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	34.9	36.0	51.4	51.9
Hàng tồn kho	25.0	24.7	24.3	23.2
Tài sản ngắn hạn khác	2.64	1.56	0.15	0.69
Tài sản dài hạn	**1,627**	**1,534**	**1,447**	**1,359**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,589	1,498	1,406	1,327
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	7.24	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	37.3	35.8	33.5	32.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,010**	**916**	**778**	**643**
Nợ ngắn hạn	**129**	**180**	**197**	**232**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	110	179	211
Phải trả người bán ngắn hạn	3.26	3.32	4.01	3.74
Nợ dài hạn	**881**	**736**	**581**	**411**
Vay và nợ thuê dài hạn	881	736	581	411
Nguồn vốn chủ sở hữu	**760**	**774**	**777**	**839**
Vốn chủ sở hữu	**760**	**774**	**777**	**839**
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**